

Số: /ĐA-UBND Tuyên Quang, ngày tháng năm 2026

ĐỀ ÁN

Xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai của tỉnh Tuyên Quang

Phần thứ nhất

SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH ĐỀ ÁN

Trong những năm qua, Đảng, Nhà nước, Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương đã tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai, coi đây là một nhiệm vụ có ý nghĩa nền tảng trong quản lý nhà nước về đất đai, cải cách thủ tục hành chính, chuyển đổi số quốc gia, phát triển Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số.

Thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW ngày 19/6/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; Nghị quyết số 214/NQ-CP ngày 23/7/2025 của Chính phủ về ban hành Kế hoạch hành động của Chính phủ về thúc đẩy tạo lập dữ liệu phục vụ chuyển đổi số toàn diện; Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 13/02/2026 của Thủ tướng Chính phủ đã xác định rõ yêu cầu hoàn thành đo đạc lập bản đồ địa chính, hồ sơ địa chính, xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai trong năm 2026 là nhiệm vụ chính trị trọng tâm, cấp bách của các bộ, ngành, địa phương.

Đối với tỉnh Tuyên Quang, sau sắp xếp đơn vị hành chính và thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, yêu cầu quản lý đất đai đặt ra ngày càng cao; việc chuẩn hóa, số hóa, kết nối, chia sẻ và khai thác dùng chung dữ liệu đất đai không chỉ phục vụ công tác quản lý nhà nước, mà còn là điều kiện quan trọng để đổi mới phương thức giải quyết thủ tục hành chính, cắt giảm giấy tờ, rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ, tăng cường công khai, minh bạch, bảo đảm phục vụ người dân, doanh nghiệp ngày càng tốt hơn. Đồng thời, đây cũng là nền tảng để kết nối, chia sẻ với cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác, góp phần nâng cao hiệu quả chỉ đạo, điều hành của các cấp chính quyền.

Thực tiễn cho thấy, hệ thống hồ sơ địa chính, bản đồ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai của tỉnh được hình thành qua nhiều giai đoạn, từ nhiều dự án, nhiều thời kỳ pháp luật khác nhau, chưa đồng bộ, chưa thống nhất hoàn toàn về kỹ

thuật, tiêu chuẩn dữ liệu, phương thức quản lý và mức độ kết nối, chia sẻ. Một phần dữ liệu đã được xây dựng, vận hành và khai thác; một phần dữ liệu đã có nhưng cần tiếp tục chuẩn hóa, làm giàu, làm sạch; một phần diện tích, thửa đất chưa được xây dựng cơ sở dữ liệu đầy đủ, đồng bộ. Trong bối cảnh đó, việc ban hành Đề án xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai của tỉnh Tuyên Quang là cần thiết, nhằm thống nhất chủ trương, mục tiêu, quan điểm, định hướng, nhiệm vụ và cơ chế tổ chức thực hiện trên phạm vi toàn tỉnh; làm cơ sở để tiếp tục triển khai các kế hoạch, hồ sơ chuyên môn, kỹ thuật, tài chính và các thủ tục có liên quan theo quy định.

Phần thứ hai

CƠ SỞ CHÍNH TRỊ, CĂN CỨ PHÁP LÝ

I. CƠ SỞ CHÍNH TRỊ

1. Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về việc tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao.

2. Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

3. Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước.

4. Nghị quyết số 1684/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Tuyên Quang năm 2025.

5. Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW ngày 19/6/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

6. Nghị quyết số 214/NQ-CP ngày 23/7/2025 của Chính phủ về ban hành Kế hoạch hành động của Chính phủ về thúc đẩy tạo lập dữ liệu phục vụ chuyển đổi số toàn diện.

7. Quyết định số 2178/QĐ-TTg ngày 21/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án hoàn thiện cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường kết nối, liên thông với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương.

8. Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 13/02/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc khẩn trương tập trung nguồn lực đẩy nhanh tiến độ đo đạc lập bản đồ địa

chính; đăng ký đất đai; lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

9. Chương trình hành động số 29-CTr/TU ngày 16/12/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XVII) thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

10. Chương trình hành động số 02-CTr/TU ngày 10/10/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030.

11. Chương trình hành động số 26-CTr/ĐU ngày 29/9/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Chương trình công tác trọng tâm năm 2026.

12. Kết luận số 885-KL/TU ngày 08/5/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy phiên họp thường kỳ tháng 4 năm 2026.

13. Chương trình hành động số 03-CTr/ĐU ngày 29/9/2025 của Ban Chấp hành Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Ủy ban nhân dân tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030.

14. Chương trình công tác toàn khóa số 04-CTr/ĐU ngày 29/9/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ Ủy ban nhân dân tỉnh khóa I, nhiệm kỳ 2025 - 2030.

15. Chương trình hành động số 22/CTr-UBND ngày 30/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ

1. Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025.
2. Luật Đất đai ngày 18/01/2024.
3. Luật Đo đạc và bản đồ ngày 14/6/2018.
4. Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025.
5. Luật Dữ liệu ngày 30/11/2024.
6. Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.
7. Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh.
8. Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai.

9. Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ.

10. Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP.

11. Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP.

12. Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

13. Nghị định 165/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dữ liệu.

14. Nghị định 278/2025/NĐ-CP ngày 22/10/2025 của Chính phủ quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị.

13. Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

14. Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai.

15. Nghị quyết 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.

16. Nghị quyết số 66.3/2025/NQ-CP ngày 15/9/2025 của Chính phủ về tháo gỡ, xử lý vướng mắc để triển khai các dự án trong thời gian quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 chưa được phê duyệt điều chỉnh.

17. Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT ngày 26/11/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính.

18. Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và yêu cầu kỹ thuật đối với phần mềm ứng dụng của Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai.

19. Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

20. Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT ngày 26/11/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

21. Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai.

22. Thông tư số 19/2026/TT-BNNMT ngày 30/3/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định kỹ thuật thực hiện lồng ghép nội dung đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai

23. Thông tư số 26/2026/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP

24. Kế hoạch số 2959/KH-BNNMT-BCA ngày 29/3/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Bộ Công an về tăng cường đẩy mạnh công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

25. Văn bản số 4160/BTC-NSNN ngày 03/4/2026 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn các địa phương bảo đảm đủ kinh phí cho việc đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai; lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

26. Văn bản số 4502/BTC-NSNN ngày 10/4/2026 của Bộ Tài chính về kinh phí đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.

27. Quyết định số 800/QĐ-UBND ngày 07/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về ban hành Khung kiến trúc Chính quyền số tỉnh Tuyên Quang, phiên bản 4.0.

28. Kế hoạch số 174/KH-UB ngày 04/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Triển khai công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính và hoàn thành cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Phần thứ ba

KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ THỰC TRẠNG HỆ THỐNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI CỦA TỈNH TUYÊN QUANG SAU SẮP XẾP

I. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên

Tỉnh Tuyên Quang là tỉnh miền núi phía Đông Bắc, trung tâm hành chính tỉnh cách Thủ đô Hà Nội khoảng 130 km; có vị trí địa lý từ 21°29' đến 22°42' vĩ độ Bắc, từ 104°50' đến 105°36' kinh độ Đông; phía Bắc giáp tỉnh Cao Bằng và tỉnh Vân Nam - Trung Quốc; phía Nam giáp tỉnh Phú Thọ; phía Đông giáp tỉnh Thái Nguyên; phía Tây giáp tỉnh Lào Cai. Toàn tỉnh có 124 đơn vị hành chính cấp xã, phường, gồm 117 xã và 07 phường; diện tích tự nhiên 1.379.557,0 ha.

Địa hình của tỉnh đa dạng, bị chia cắt mạnh, gồm vùng núi cao, đá vôi karst, đồi trung du và thung lũng sông; nhiều khu vực có độ dốc lớn, địa hình phức tạp, mạng lưới sông suối dày, ảnh hưởng trực tiếp đến công tác đo đạc, xác định ranh giới, chuẩn hóa thông tin thửa đất và tổ chức triển khai đồng bộ trên diện rộng. Khí hậu của tỉnh chia thành 4 mùa rõ rệt; lượng mưa trung bình năm khoảng 1.592 mm; nhiệt độ trung bình khoảng 23,4°C; độ ẩm bình quân năm từ 80 - 85%. Những yếu tố tự nhiên này vừa tạo ra đặc điểm riêng trong quản lý đất đai, vừa đặt ra yêu cầu cao đối với công tác xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh.

2. Điều kiện kinh tế - xã hội

Điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh được đánh giá tại Báo cáo số 132/BC-UBND ngày 04/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025; dự kiến Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030. Trong giai đoạn hiện nay, yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, cải cách hành chính, thu hút đầu tư, hiện đại hóa quản lý nhà nước, chuyển đổi số và phục vụ người dân, doanh nghiệp đang đặt ra ngày càng cao; theo đó, việc xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai không chỉ là nhiệm vụ chuyên môn của ngành đất đai mà còn là nhiệm vụ nền tảng, liên ngành, liên thông, phục vụ trực tiếp cho nhiều lĩnh vực quản lý và phát triển của tỉnh.

II. THỰC TRẠNG HỆ THỐNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI CỦA TỈNH TUYÊN QUANG SAU SẮP XẾP

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003, Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành, từ năm 2008 tỉnh Tuyên Quang (cũ) đã triển khai Dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai; tỉnh Hà Giang (trước sắp xếp) cũng đã triển khai các dự án tổng thể tương tự. Trong quá trình thực hiện, các dự án này đã nhiều lần được điều chỉnh về quy mô, thiết kế kỹ thuật - dự toán và tiến độ thực hiện để phù hợp với yêu cầu quản lý, điều kiện triển khai và quy định pháp luật từng thời kỳ.

Theo số liệu tổng hợp, đến nay trên địa bàn tỉnh đã tổ chức đo đạc lập bản đồ, hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai tại 81/124 xã, phường. Khối lượng đã thực hiện gồm: xây dựng lưới địa chính 2.255 điểm; đo đạc, lập bản đồ địa chính 240.180,41 ha; cấp Giấy chứng nhận 1.674.326 giấy, trong đó cấp mới 1.550.096 giấy, cấp đổi 124.230 giấy; xây dựng cơ sở dữ liệu đối với 1.356.234 thửa đất, trong đó có 716.782 thửa đã đủ điều kiện “đúng - đủ - sạch - sống”, 639.452 thửa cần tiếp tục hoàn thiện. Khối lượng còn phải thực hiện gồm: xây dựng lưới địa chính 525 điểm; đo đạc lập mới bản đồ địa chính 74.844 ha; đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính 4.186 ha; cấp Giấy chứng nhận 1.962.383 giấy, trong đó cấp mới 841.300 giấy, cấp đổi 1.121.083 giấy; xây dựng cơ sở dữ liệu đối với 2.280.475 thửa đất và tiếp tục hoàn thiện 639.452 thửa đã có dữ liệu nhưng chưa đạt yêu cầu.

Bên cạnh kết quả đạt được, hệ thống hồ sơ địa chính, bản đồ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai của tỉnh vẫn còn những tồn tại, hạn chế chủ yếu như: dữ liệu được hình thành qua nhiều thời kỳ, nhiều nguồn, chưa đồng bộ hoàn toàn về kỹ thuật và cấu trúc thông tin; một số khu vực còn thiếu bản đồ địa chính hoặc dữ liệu chưa đáp ứng yêu cầu về chất lượng; thông tin thuộc tính, thông tin không gian, hồ sơ số hóa còn chưa đầy đủ; việc cập nhật, chỉnh lý biến động ở một số nơi chưa thật sự thường xuyên, kịp thời; hạ tầng công nghệ thông tin, phần mềm, an ninh, an toàn thông tin và năng lực tổ chức vận hành, khai thác còn chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu trong bối cảnh thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp. Ngoài ra, vẫn còn khối lượng công việc và một số tồn tại của các dự án giai đoạn trước cần tiếp tục rà soát, xử lý theo đúng quy định để bảo đảm triển khai thống nhất, hiệu quả trong giai đoạn hiện nay.

Những khó khăn lớn hiện nay tập trung ở khâu chuẩn hóa dữ liệu, hoàn thiện phần còn thiếu, làm sạch phần dữ liệu đã có, thống nhất phần mềm và hạ tầng, bảo đảm đồng bộ theo thời gian thực, kết nối, chia sẻ dùng chung và duy trì vận hành bền vững sau năm 2026. Đây là những vấn đề cần được giải quyết bằng một chủ trương thống nhất, đồng bộ trên phạm vi toàn tỉnh.

(Kèm theo Biểu số 01: Tóm tắt hiện trạng và khối lượng nhiệm vụ trọng tâm của Đề án)

Phần thứ tư

MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM VÀ NGUYÊN TẮC THỰC HIỆN

I. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT

Xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai của tỉnh Tuyên Quang theo hướng đồng bộ, thống nhất, hiện đại, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về đất đai, giải quyết thủ tục hành chính, phát triển chính quyền số và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh; tạo nền tảng để kết nối, chia sẻ với cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu có liên quan; phục vụ thiết thực người dân, doanh nghiệp, các cơ quan, đơn vị trong khai thác, sử dụng thông tin đất đai.

II. MỤC TIÊU TRỌNG TÂM ĐẾN HẾT NĂM 2026

Việc thực hiện các mục tiêu trọng tâm đến hết năm 2026 phải bám sát yêu cầu hoàn thành đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai là nhiệm vụ chính trị trọng tâm, cấp bách của tỉnh; bảo đảm kết quả thực hiện được cập nhật kịp thời vào cơ sở dữ liệu đất đai và đưa vào quản lý, vận hành, khai thác phục vụ công tác quản lý nhà nước, giải quyết thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp.

1. Hoàn thành rà soát, thống kê, phân loại tổng thể hiện trạng hồ sơ địa chính, bản đồ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai trên phạm vi toàn tỉnh; xác định rõ các nhóm dữ liệu đã đạt chuẩn, dữ liệu cần hoàn thiện, khu vực còn “trắng” dữ liệu và các địa bàn ưu tiên xử lý trong năm 2026.

2. Duy trì, cập nhật, quản lý và khai thác có hiệu quả toàn bộ phần dữ liệu đất đai đã đạt tiêu chí “đúng - đủ - sạch - sống”; bảo đảm mọi biến động về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và các thông tin liên quan được cập nhật thường xuyên, kịp thời vào hệ thống.

3. Tập trung hoàn thiện, chuẩn hóa, làm giàu, làm sạch toàn bộ phần dữ liệu đất đai đã được tạo lập nhưng chưa bảo đảm yêu cầu; ưu tiên hoàn thiện đồng bộ các trường thông tin không gian, thông tin thuộc tính và hồ sơ số hóa, nhất là tại các khu vực đô thị, khu vực có nhiều giao dịch, biến động, khu vực trọng điểm phát triển và khu vực còn nhiều vướng mắc, chong lún thông tin. Đối với nhóm dữ liệu đã có trong hệ thống nhưng chưa đạt tiêu chí “đúng - đủ - sạch - sống”, ưu tiên hoàn thành việc rà soát, chuẩn hóa, làm giàu, làm sạch, cập nhật đồng bộ trước tháng 6 năm 2026; đồng thời gắn với đối soát, xác thực thông tin người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất để bảo đảm dữ liệu chính xác, thống nhất, đủ điều kiện kết nối, chia sẻ và khai thác dùng chung.

4. Tổ chức đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai đối với các khu vực, địa bàn, thửa đất chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu chưa được tạo lập đồng bộ; phân đầu hoàn thành phần nhiệm vụ trọng tâm, cốt lõi trong năm 2026 theo chỉ đạo của Trung ương và điều kiện thực tế của tỉnh.

5. Hoàn thành việc rà soát, thống nhất nền tảng phần mềm quản lý, vận hành, khai thác cơ sở dữ liệu đất đai trên phạm vi toàn tỉnh; từng bước hoàn thiện, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin, lưu trữ, truyền dẫn, kết nối, bảo đảm an ninh, an toàn thông tin và khả năng vận hành ổn định, lâu dài của hệ thống.

6. Hoàn thành kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu đất đai của tỉnh với cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Trung tâm dữ liệu quốc gia và các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin có liên quan theo quy định; từng bước mở rộng khả năng sử dụng, khai thác dữ liệu dùng chung giữa các ngành, các cấp.

7. Tái cấu trúc quy trình, thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai trên cơ sở sử dụng tối đa dữ liệu đã có; nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công, phân đầu đến hết năm 2026, 100% thủ tục hành chính về đất đai đủ điều kiện được cung cấp dưới hình thức dịch vụ công trực tuyến toàn trình.

8. Hình thành cơ chế quản lý, vận hành, cập nhật, khai thác và duy trì cơ sở dữ liệu đất đai sau năm 2026 theo hướng thường xuyên, liên tục, bền vững; đưa dữ liệu đất đai trở thành dữ liệu nền phục vụ quản lý nhà nước, cải cách hành chính, phát triển kinh tế - xã hội và chuyển đổi số của tỉnh.

III. QUAN ĐIỂM THỰC HIỆN

1. Cơ sở dữ liệu đất đai là hạ tầng dữ liệu nền tảng của tỉnh, là bộ phận quan trọng của chính quyền số, phải được tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thống nhất, xuyên suốt từ tỉnh đến cơ sở.

2. Việc xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai phải gắn chặt với cải cách thủ tục hành chính, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, phục vụ người dân, doanh nghiệp và phát triển kinh tế - xã hội.

3. Kế thừa tối đa kết quả đã có; phát huy, sử dụng hiệu quả tài liệu, hồ sơ, bản đồ, dữ liệu và hạ tầng kỹ thuật hiện có để chỉnh lý, cập nhật, số hóa, xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai; bảo đảm đầu tư hiệu quả, tiết kiệm, tránh trùng lặp, lãng phí.

4. Kết hợp chặt chẽ giữa hoàn thiện dữ liệu với vận hành, khai thác, cập nhật thường xuyên; dữ liệu đã được tạo lập phải được đưa ngay vào quản lý, sử dụng.

5. Bảo đảm phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực đất đai và yêu cầu kết nối, chia sẻ dữ liệu với Trung ương, với các ngành, các cấp.

IV. NGUYÊN TẮC THỰC HIỆN

1. Bảo đảm tiêu chí “đúng - đủ - sạch - sống - thống nhất - dùng chung”.
2. Bảo đảm rõ thẩm quyền, rõ trách nhiệm, rõ cơ chế phối hợp giữa cấp tỉnh, cấp xã và các cơ quan, đơn vị liên quan.
3. Bảo đảm đồng bộ giữa xây dựng dữ liệu, chuẩn hóa dữ liệu, vận hành hệ thống, khai thác dữ liệu và bảo đảm an ninh, an toàn thông tin.
4. Bảo đảm việc thực hiện Đề án gắn với nhiệm vụ thường xuyên sau năm 2026; cơ sở dữ liệu đất đai sau khi được hoàn thiện phải tiếp tục được cập nhật, duy trì, khai thác và phát triển bền vững.
5. Bảo đảm việc tổ chức thực hiện Đề án theo nguyên tắc “6 rõ”: rõ người, rõ việc, rõ thời gian, rõ trách nhiệm, rõ sản phẩm, rõ thẩm quyền; gắn với kiểm tra, giám sát, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện.

Phần thứ năm

CÁC NHÓM NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP LỚN

I. HOÀN THIỆN CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI ĐÃ CÓ

Tập trung rà soát, phân loại, đánh giá hiện trạng dữ liệu đất đai đã được xây dựng qua các thời kỳ; xác định phần dữ liệu đã bảo đảm yêu cầu để tiếp tục duy trì, cập nhật, khai thác; phần dữ liệu cần tiếp tục làm giàu, làm sạch, bổ sung, chuẩn hóa; phần dữ liệu cần rà soát, chỉnh lý để phù hợp mô hình chính quyền địa phương 02 cấp và yêu cầu quản lý hiện hành.

Đối với phần dữ liệu đất đai đã được tạo lập nhưng chưa bảo đảm yêu cầu, tập trung hoàn thiện, chuẩn hóa, làm giàu, làm sạch, cập nhật đồng bộ thông tin không gian, thông tin thuộc tính, hồ sơ số hóa; ưu tiên hoàn thành trước tháng 6 năm 2026 đối với nhóm dữ liệu đã có trong hệ thống nhưng chưa đạt tiêu chí “đúng - đủ - sạch - sống”. Việc hoàn thiện dữ liệu phải gắn với đối soát, xác thực thông tin người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu có liên quan để bảo đảm tính chính xác, thống nhất, khả năng vận hành và khai thác dùng chung.

II. XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI ĐỐI VỚI PHẦN CHƯA CÓ DỮ LIỆU

Tổ chức triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai đối với các khu vực, địa bàn, thửa đất chưa được tạo lập dữ liệu đầy đủ, đồng bộ; gắn chặt các nội dung đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai theo quy định kỹ thuật lồng ghép; ưu tiên xử lý những khu vực trọng điểm, khu vực còn “trắng” dữ liệu, khu vực có nhiều giao dịch, biến động hoặc có yêu cầu cấp thiết trong quản lý nhà nước.

Đối với các thửa đất được đo đạc, đăng ký và tạo lập dữ liệu mới, việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính phải bảo đảm tạo lập mã định danh thửa đất thống nhất theo quy định tại Thông tư số 19/2026/TT-BNNMT. Mã định danh thửa đất là chuỗi gồm 12 ký tự, được xác lập trên cơ sở vị trí địa lý của thửa đất trong hệ tọa độ quốc tế WGS84, mã hóa theo thuật toán GeoHash, bảo đảm tính duy nhất của từng thửa đất trên phạm vi toàn quốc. Quy trình tạo lập mã định danh thửa đất được thực hiện thống nhất theo 04 bước: (1) xác định điểm đặc trưng của thửa đất; (2) chuyển đổi tọa độ điểm đặc trưng từ hệ tọa độ VN-2000 sang hệ tọa độ WGS84; (3) mã hóa tọa độ địa lý theo thuật toán GeoHash để tạo mã định danh 12 ký tự; (4) cập nhật mã định danh của thửa đất vào cơ sở dữ liệu địa chính và các trường thông tin liên quan trong hệ thống. Việc tạo lập mã định danh thửa đất là yêu cầu kỹ thuật bắt buộc đối với toàn bộ khối lượng thửa đất xây dựng mới theo Đề án, làm cơ sở kết nối, đồng bộ với cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và các hệ thống dữ liệu có liên quan.

III. HOÀN THIỆN PHẦN MỀM VÀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT

Rà soát, đánh giá, hoàn thiện phần mềm, hạ tầng công nghệ thông tin, điều kiện lưu trữ, kết nối, truyền dẫn, an toàn thông tin để bảo đảm hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai của tỉnh được quản lý, vận hành, khai thác tập trung, ổn định, đồng bộ, phù hợp với yêu cầu hiện nay và định hướng phát triển những năm tiếp theo.

Phần mềm và hạ tầng kỹ thuật phục vụ xây dựng, cập nhật, quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai phải bảo đảm hỗ trợ đầy đủ việc tạo lập, quản lý, lưu trữ, tra cứu, đồng bộ mã định danh thửa đất thống nhất; hỗ trợ chuyển đổi tọa độ từ hệ VN-2000 sang hệ WGS84, mã hóa GeoHash, cập nhật mã định danh vào cơ sở dữ liệu địa chính và khai thác dùng chung trong các hệ thống, cơ sở dữ liệu có liên quan.

IV. KẾT NỐI, CHIA SẺ, ĐỒNG BỘ DỮ LIỆU

Tổ chức đồng bộ, kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu đất đai của tỉnh với cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Trung tâm dữ liệu

quốc gia và các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin khác có liên quan theo quy định; phục vụ giải quyết thủ tục hành chính và các lĩnh vực quản lý có liên quan.

Trong quá trình hoàn thiện dữ liệu, đặc biệt đối với nhóm dữ liệu đã có nhưng chưa đạt chuẩn, việc kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu phải gắn với đổi mới, xác thực thông tin người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; bảo đảm dữ liệu địa phương được chuẩn hóa, thống nhất, cập nhật theo thời gian thực và đủ điều kiện kết nối, chia sẻ, khai thác dùng chung.

V. TỔ CHỨC VẬN HÀNH, KHAI THÁC, CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG

Từng bước hoàn thiện quy trình quản lý, vận hành, khai thác, cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai; tái cấu trúc quy trình thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai theo hướng sử dụng tối đa dữ liệu đã có; mở rộng khả năng khai thác, sử dụng dữ liệu đất đai trong nội bộ cơ quan nhà nước và cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp.

VI. BỐ TRÍ NGUỒN LỰC VÀ TĂNG CƯỜNG CƠ CHẾ PHỐI HỢP

Huy động, bố trí và sử dụng hiệu quả các nguồn lực hợp pháp để triển khai Đề án; tăng cường vai trò chủ trì của cơ quan quản lý đất đai, trách nhiệm phối hợp của các cơ quan, đơn vị liên quan và UBND cấp xã; đẩy mạnh phối hợp liên ngành giữa đất đai, công an, tài chính, khoa học và công nghệ, tư pháp, thuế, xây dựng và các cơ quan, đơn vị có liên quan.

VII. BẢO ĐẢM AN NINH MẠNG HỆ THỐNG THÔNG TIN VÀ AN NINH DỮ LIỆU

Hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai phải được triển khai đồng bộ các giải pháp bảo đảm an ninh mạng, an ninh dữ liệu, bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật hiện hành; thực hiện phân cấp quản trị, phân quyền truy cập, kiểm soát tài khoản, lưu nhật ký truy cập, giám sát an ninh mạng, sao lưu dữ liệu và phương án khôi phục dữ liệu khi xảy ra sự cố; thực hiện đánh giá cấp độ an toàn hệ thống thông tin và triển khai phương án bảo vệ tương ứng theo quy định pháp luật.

Quy định rõ trách nhiệm của cơ quan quản lý, vận hành hệ thống thông tin đất đai trong việc phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, xử lý sự cố mất an ninh mạng, an ninh dữ liệu và bảo mật thông tin.

Việc khai thác, đổi mới, xác thực thông tin công dân phải thực hiện đúng quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh mạng và quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

Phần thứ sáu

KINH PHÍ THỰC HIỆN, NGUỒN VỐN VÀ XỬ LÝ CÔNG NỢ GIAI ĐOẠN TRƯỚC

I. DỰ KIẾN NHU CẦU VỐN THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Tổng nhu cầu vốn thực hiện Đề án dự kiến khoảng 3.121,111 tỷ đồng. Số kinh phí này bao gồm kinh phí thực hiện các nhiệm vụ xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai của tỉnh theo Đề án và phần kinh phí xử lý khối lượng đã thực hiện của giai đoạn trước đủ điều kiện xem xét, giải quyết theo quy định.

2. Cơ cấu dự kiến nhu cầu vốn gồm:

- Kinh phí xây dựng lưới địa chính: 6,840 tỷ đồng;
- Kinh phí đo đạc, lập mới bản đồ địa chính: 409,337 tỷ đồng;
- Kinh phí đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính: 5,362 tỷ đồng;
- Kinh phí đăng ký, cấp Giấy chứng nhận: 2.238,649 tỷ đồng, gồm:
 - + Cấp mới: 1.194,648 tỷ đồng;
 - + Cấp đổi: 1.044,001 tỷ đồng.
- Kinh phí xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai: 142,218 tỷ đồng;
- Các chi phí khác: 116,408 tỷ đồng, gồm:
 - + Khảo sát lập thiết kế kỹ thuật - dự toán, dự án: 24,800 tỷ đồng;
 - + Chi phí đấu thầu: 5,208 tỷ đồng;
 - + Chi phí quản lý dự án: 12,400 tỷ đồng;
 - + Xây dựng cơ sở dữ liệu khác (thống kê, kiểm kê đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, giá đất): 50,0 tỷ đồng;
 - + Xây dựng phần mềm theo dõi thông tin, dữ liệu về các dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh và cập nhật thông tin, dữ liệu các dự án đầu tư: 3,0 tỷ đồng;
 - + Chi phí đào tạo, vận hành cơ sở dữ liệu: 21,0 tỷ đồng;
- Kinh phí dự kiến để xử lý khối lượng đã thực hiện của giai đoạn trước đủ điều kiện xem xét, giải quyết theo quy định: 202,297 tỷ đồng.

3. Kinh phí cụ thể để thực hiện từng nhiệm vụ, từng nhóm công việc được xác định trên cơ sở hồ sơ, nhiệm vụ, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án, khối lượng công việc được rà soát, xác định và cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật.

II. NGUỒN VỐN THỰC HIỆN

1. Ngân sách Trung ương hỗ trợ: dự kiến 2.000,0 tỷ đồng. Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ có báo cáo gửi Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo đúng hướng dẫn tại Văn bản số 4160/BTC-NSNN ngày 03/4/2026 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn các địa phương đảm bảo đủ kinh phí cho việc đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai; lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

2. Ngân sách địa phương: dự kiến khoảng 1.121,111 tỷ đồng, được cân đối từ ngân sách tỉnh và các nguồn ngân sách địa phương theo phân cấp, phù hợp khả năng cân đối của ngân sách địa phương và tiến độ thực hiện Đề án.

3. Nguồn kinh phí hợp pháp khác: thực hiện theo quy định của pháp luật.

4. Việc bố trí, điều hòa, sử dụng nguồn vốn thực hiện Đề án phải tuân thủ đúng hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Văn bản số 4160/BTC-NSNN ngày 03/4/2026; trong đó Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì rà soát, xác định nhu cầu khối lượng, nhu cầu kinh phí; các cơ quan, đơn vị và UBND cấp xã chủ động sử dụng dự toán được giao để thực hiện nhiệm vụ; trường hợp còn thiếu thì Sở Tài chính tham mưu cấp có thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung dự toán theo quy định.

5. Trường hợp địa phương còn khó khăn về ngân sách sau khi đã huy động các nguồn lực hợp pháp khác, việc đề xuất hỗ trợ ngân sách trung ương phải thực hiện đúng thành phần, nội dung, trình tự theo hướng dẫn của Bộ Tài chính; đồng thời tiếp tục rà soát, hoàn thiện hồ sơ, số liệu, căn cứ đề xuất theo yêu cầu tại Văn bản số 4502/BTC-NSNN ngày 10/4/2026.

III. XỬ LÝ CÔNG NỢ, KHỐI LƯỢNG CÒN TỒN TẠI CỦA GIAI ĐOẠN TRƯỚC

1. Đối với khối lượng công việc của các dự án, nhiệm vụ về đo đạc, lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai đã thực hiện trong giai đoạn trước nhưng còn tồn tại về nghiệm thu, thanh toán, thanh lý hợp đồng hoặc các vấn đề liên quan khác, việc rà soát, xác định khối lượng, xác định nghĩa vụ tài chính và phương án xử lý phải được thực hiện riêng, chặt chẽ, đầy đủ hồ sơ pháp lý, đúng thẩm quyền và đúng quy định của pháp luật.

2. Phần kinh phí dự kiến để xử lý khối lượng đã thực hiện của giai đoạn trước là 202,297 tỷ đồng; đây là khoản kinh phí chỉ được xem xét trên cơ sở rà soát, đối chiếu, xác định rõ hồ sơ pháp lý, khối lượng thực hiện, kết quả kiểm tra, xác nhận, nghiệm thu và điều kiện thanh toán theo quy định.

3. Kinh phí giải quyết công nợ giai đoạn trước không gộp chung về bản chất pháp lý với kinh phí thực hiện nhiệm vụ mới của Đề án; việc xử lý được thực hiện trên cơ sở rà soát, phân loại cụ thể từng nhóm hồ sơ, từng hợp đồng, từng khối lượng công việc, từng điều kiện nghiệm thu, thanh toán, thanh lý hoặc gia hạn, điều chỉnh (nếu có), bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

4. Chỉ xem xét bố trí kinh phí để giải quyết đối với các khối lượng đã thực hiện có đủ cơ sở pháp lý, hồ sơ, tài liệu, chứng từ, kết quả kiểm tra, xác nhận, nghiệm thu hoặc đủ điều kiện xác lập hồ sơ xử lý theo quy định. Đối với các trường hợp chưa đủ cơ sở pháp lý, chưa rõ hồ sơ, chưa rõ khối lượng, hợp đồng đã hết hạn hoặc phát sinh vướng mắc vượt thẩm quyền, phải tiếp tục rà soát, xử lý bằng hồ sơ riêng theo quy định của pháp luật.

5. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị liên quan rà soát, tham mưu phương án xử lý cụ thể đối với phần công nợ, khối lượng còn tồn tại của giai đoạn trước; tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định. Trường hợp đề xuất hỗ trợ ngân sách trung ương hoặc xử lý vướng mắc vượt khả năng cân đối của địa phương thì phải thực hiện đúng hướng dẫn của Bộ Tài chính và hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu tại Văn bản số 4502/BTC-NSNN ngày 10/4/2026.

IV. NGUYÊN TẮC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG KINH PHÍ

1. Bảo đảm công khai, minh bạch, đúng mục đích, đúng đối tượng, đúng nhiệm vụ và đúng thẩm quyền.

2. Gắn bố trí kinh phí với lộ trình thực hiện, kết quả đầu ra, chất lượng dữ liệu, khả năng vận hành và khai thác sử dụng thực tế.

3. Ưu tiên bố trí nguồn lực cho các nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách, khu vực còn “trắng” dữ liệu, khu vực cần hoàn thiện dữ liệu đã có, các nội dung về phần mềm, hạ tầng, kết nối, chia sẻ và bảo đảm an ninh, an toàn thông tin.

(Kèm theo Biểu số 02: Tóm tắt dự kiến nhu cầu vốn, nguồn vốn và xử lý công nợ giai đoạn trước)

Phần thứ bảy

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường: Là cơ quan đầu mối, chủ trì tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Đề án; có trách nhiệm chủ trì rà soát, xác định nhu cầu khối lượng, nhu cầu kinh phí; tham mưu xây dựng, ban hành hoặc trình ban hành theo thẩm quyền các hồ sơ, nhiệm vụ, phương án, thiết kế kỹ thuật - dự toán và các nội dung chuyên môn, kỹ thuật cần thiết để triển

khai Đề án theo quy định; trong đó ưu tiên tổ chức hoàn thành việc làm giàu, làm sạch, chuẩn hóa nhóm dữ liệu đã có nhưng chưa đạt yêu cầu trong thời hạn theo chỉ đạo của Trung ương; hướng dẫn, kiểm tra, thống nhất việc áp dụng quy trình kỹ thuật tạo lập mã định danh thửa đất theo Thông tư số 19/2026/TT-BNNMT và quy định kỹ thuật có liên quan; chỉ đạo các đơn vị thi công, đơn vị tư vấn, đơn vị vận hành hệ thống thực hiện đầy đủ 04 bước tạo lập mã định danh thửa đất, bảo đảm sản phẩm dữ liệu được tạo lập đúng chuẩn, đồng bộ, đủ điều kiện kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện; chủ trì tham mưu xử lý các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai; định kỳ hoặc đột xuất tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường và cơ quan có liên quan theo quy định. Đồng thời, chủ trì rà soát, tham mưu phương án xử lý đối với khối lượng còn tồn tại, công nợ giai đoạn trước và các nội dung cần tiếp tục xử lý bằng hồ sơ riêng theo quy định của pháp luật.

Phối hợp với Công an tỉnh tổ chức đánh giá an ninh mạng đối với hệ thống ngay từ khi thiết kế và trước khi đưa vào vận hành chính thức; thực hiện kiểm tra, rà soát, đánh giá định kỳ nguy cơ mất an ninh mạng, an ninh dữ liệu; kịp thời cung cấp thông tin, phối hợp xử lý khi phát hiện dấu hiệu tấn công mạng, khai thác, sử dụng trái phép dữ liệu hoặc các vi phạm pháp luật khác liên quan đến dữ liệu đất đai. Chủ trì phối hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan đẩy mạnh tuyên truyền, hướng dẫn cá nhân, tổ chức bảo vệ dữ liệu cá nhân, nâng cao nhận thức trong sử dụng dịch vụ công trực tuyến và phòng ngừa hoạt động lợi dụng việc cập nhật, xác thực dữ liệu đất đai để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

2. Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về bố trí, cân đối, điều chỉnh, bổ sung dự toán, nguồn vốn thực hiện Đề án; hướng dẫn, tham mưu việc sử dụng ngân sách địa phương, lồng ghép các chương trình, đề án, dự án có liên quan và huy động các nguồn lực hợp pháp khác; phối hợp tham mưu việc báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo đúng hướng dẫn của Trung ương về bảo đảm kinh phí thực hiện nhiệm vụ.

3. Sở Khoa học và Công nghệ, Công an tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn phòng Đăng ký đất đai và các sở, ban, ngành có liên quan: Theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thực hiện Đề án; trong đó tập trung phối hợp bảo đảm hạ tầng số, nền tảng kỹ thuật, điều kiện kỹ thuật phục vụ vận hành hệ thống thông tin đất đai; hỗ trợ việc tạo lập, quản lý, lưu trữ, tra cứu, đồng bộ mã định danh thửa đất thống nhất, chuyển đổi tọa độ sang hệ WGS84, mã hóa GeoHash và cập nhật đồng bộ vào cơ sở dữ liệu địa chính; phối hợp đối soát,

xác thực thông tin người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, nhất là đối với nhóm dữ liệu đã có nhưng chưa đạt yêu cầu, bảo đảm dữ liệu “sạch”, “sống”, chính xác, thống nhất và an toàn; phối hợp tham mưu tái cấu trúc quy trình, thủ tục hành chính, kết nối giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; đồng thời phối hợp triển khai các nội dung liên quan đến đăng ký đất đai, hồ sơ địa chính, cập nhật, vận hành, khai thác cơ sở dữ liệu đất đai theo phân công.

4. Ủy ban nhân dân các phường, xã: Có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Văn phòng Đăng ký đất đai và các cơ quan, đơn vị liên quan trong tổ chức thực hiện Đề án tại địa bàn; tổ chức tuyên truyền, vận động người sử dụng đất kê khai, cung cấp thông tin, hồ sơ; phối hợp xác minh, đối soát, xác nhận các nội dung liên quan trong quá trình đo đạc, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, xây dựng, cập nhật và hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai; thực hiện các nhiệm vụ được giao theo phân cấp, phân quyền và theo các văn bản triển khai của Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Các nội dung triển khai cụ thể của Đề án được tổ chức thực hiện thông qua kế hoạch, hồ sơ, nhiệm vụ, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án kỹ thuật, phương án bố trí vốn và các thủ tục có liên quan theo đúng quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh; trong đó hồ sơ kỹ thuật, yêu cầu sản phẩm, tiêu chí nghiệm thu, lựa chọn nhà thầu, thuê tư vấn và tổ chức thi công phải bảo đảm tuân thủ đầy đủ quy định kỹ thuật lồng ghép, bao gồm quy trình tạo lập mã định danh thửa đất thống nhất theo Thông tư số 19/2026/TT-BNNMT.

6. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có khó khăn, vướng mắc hoặc cần điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan tổng hợp, báo cáo, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo thẩm quyền./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các TC CT-XH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND xã, phường;
- VPUBND tỉnh: LĐVP, CVNCTH;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang;
- Trang TTĐT PBGDPL tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Gia Long

BIỂU SỐ 01
TÓM TẮT HIỆN TRẠNG VÀ KHỐI LƯỢNG NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM
CỦA ĐỀ ÁN

(Kèm theo Đề án xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai của tỉnh Tuyên Quang)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng đã thực hiện	Khối lượng cần tiếp tục thực hiện/hoàn thiện	Ghi chú
1	Tổng số đơn vị hành chính cấp xã, phường trên địa bàn tỉnh	Xã, phường	124	-	Gồm 117 xã, 07 phường
2	Số xã, phường đã tổ chức đo đạc lập bản đồ, hồ sơ địa chính và xây dựng CSDL đất đai	Xã, phường	81	43	Số còn lại cần tiếp tục triển khai
3	Xây dựng lưới địa chính	Điểm	2.255	525	Tiếp tục xây dựng theo nhu cầu thực tế
4	Đo đạc, lập bản đồ địa chính	Ha	240.180,41	74.844,00	Khối lượng lập mới
5	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính	Ha	-	4.186,00	Khối lượng chỉnh lý
6	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Giấy	1.674.326	1.962.383	Gồm cấp mới và cấp đổi
6.1	Trong đó: Cấp mới	Giấy	1.550.096	841.300	
6.2	Trong đó: Cấp đổi	Giấy	124.230	1.121.083	
7	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai	Thửa đất	1.356.234	2.280.475	Khối lượng xây dựng mới
8	Số thửa đất đã đủ điều kiện “đúng - đủ - sạch - sống”	Thửa đất	716.782	-	Tiếp tục duy trì, cập nhật
9	Số thửa đất đã có dữ liệu nhưng cần tiếp tục hoàn thiện	Thửa đất	639.452	639.452	Khối lượng làm giàu, làm sạch, chuẩn hóa

* **Ghi chú:** Biểu này dùng để tổng hợp quy mô hiện trạng và khối lượng nhiệm vụ trọng tâm của Đề án; các nội dung chi tiết về địa bàn, tiến độ, phân công tổ chức thực hiện sẽ được cụ thể hóa trong kế hoạch, hồ sơ và văn bản triển khai riêng theo quy định. Đối với khối lượng 2.280.475 thửa đất xây dựng mới, sản phẩm cơ sở dữ liệu phải bảo đảm được tạo lập đồng bộ theo quy định kỹ thuật lồng ghép; trong đó bao gồm việc tạo lập mã định danh thửa đất thống nhất theo Thông tư số 19/2026/TT-BNNMT. Quy trình tạo lập mã định danh thực hiện theo 04 bước thống nhất, gồm xác định điểm đặc trưng của thửa đất, chuyển đổi tọa độ từ VN-2000 sang WGS84, mã hóa GeoHash để tạo mã định danh 12 ký tự và cập nhật mã định danh vào cơ sở dữ liệu địa chính.

BIỂU SỐ 02
TÓM TẮT DỰ KIẾN NHU CẦU VỐN, NGUỒN VỐN VÀ XỬ LÝ CÔNG
NỢ GIAI ĐOẠN TRƯỚC

(Kèm theo Đề án xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai của tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị: Tỷ đồng

A. Dự kiến nhu cầu vốn thực hiện Đề án

STT	Nội dung	Kinh phí
1	Xây dựng lưới địa chính	6,840
2	Đo đạc, lập mới bản đồ địa chính	409,337
3	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính	5,362
4	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận	2.238,649
4.1	Trong đó: Cấp mới	1.194,648
4.2	Trong đó: Cấp đổi	1.044,001
5	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai	142,218
6	Các chi phí khác	116,408
6.1	Khảo sát lập thiết kế kỹ thuật - dự toán, dự án	24,800
6.2	Chi phí đấu thầu	5,208
6.3	Chi phí quản lý dự án	12,400
6.4	Xây dựng cơ sở dữ liệu khác (thống kê, kiểm kê đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, giá đất)	50,000
6.5	Xây dựng phần mềm theo dõi thông tin, dữ liệu các dự án đầu tư có sử dụng đất và cập nhật dữ liệu các dự án đầu tư	3,000
6.6	Chi phí đào tạo, vận hành cơ sở dữ liệu	21,000
7	Kinh phí dự kiến xử lý khối lượng đã thực hiện của giai đoạn trước đủ điều kiện xem xét, giải quyết theo quy định	202,297
	Tổng cộng	3.121,111

B. Dự kiến nguồn vốn thực hiện Đề án

STT	Nguồn vốn	Kinh phí	Ghi chú
1	Ngân sách Trung ương hỗ trợ	2.000,000	UBND tỉnh sẽ có báo cáo gửi Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo đúng hướng dẫn tại Văn bản số 4160/BTC-NSNN ngày 03/4/2026 của Bộ Tài chính
2	Ngân sách địa phương	1.121,111	Cân đối từ ngân sách tỉnh và các nguồn ngân sách địa phương theo phân cấp, phù hợp khả năng cân đối ngân sách và tiến độ thực hiện Đề án
3	Nguồn kinh phí hợp pháp khác	Theo thực tế phát sinh	Thực hiện theo quy định của pháp luật
	Tổng cộng	3.121,111	

C. Tóm tắt xử lý công nợ, khối lượng còn tồn tại của giai đoạn trước

STT	Nội dung	Giá trị/Nguyên tắc xử lý
1	Kinh phí dự kiến xử lý khối lượng đã thực hiện của giai đoạn trước	202,297 tỷ đồng
2	Nguyên tắc xử lý	Thực hiện riêng, không gộp chung về bản chất pháp lý với kinh phí thực hiện nhiệm vụ mới của Đề án
3	Điều kiện xem xét bố trí kinh phí	Phải có đủ cơ sở pháp lý, hồ sơ, tài liệu, chứng từ, kết quả kiểm tra, xác nhận, nghiệm thu hoặc đủ điều kiện xác lập hồ sơ xử lý theo quy định
4	Trường hợp chưa đủ cơ sở pháp lý hoặc phát sinh vướng mắc vượt thẩm quyền	Tiếp tục rà soát, xử lý bằng hồ sơ riêng theo quy định của pháp luật
5	Cơ quan chủ trì tham mưu xử lý	Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị liên quan rà soát, tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định

** Ghi chú: Các biểu này chỉ dùng để tổng hợp số liệu khái quát phục vụ Đề án; các nội dung chi tiết về tiến độ, địa bàn, phân công thực hiện và bố trí vốn cụ thể sẽ được xác định trong hồ sơ triển khai riêng theo quy định.*